

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2024/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 29 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung và quy định về một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 ngày 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính

phk

hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;

Xét Tờ trình số 962/TTr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung quy định về một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung quy định về một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

1. Mức thu:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
4	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
5	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
6	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000

phh

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
7	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II Khoáng sản không kim loại			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.500
3	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	60.000
4	Cát vàng	m ³	7.500
5	Cát trắng	m ³	9.000
6	Các loại cát khác	m ³	4.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
8	Cao lanh	Tấn	5.000
9	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
10	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	60.000
	E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		60.000
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		60.000
11	Cuội, sạn	m ³	7.500
12	Các loại đất khác	m ³	1.500

phb

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
13	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
14	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu theo quy định của Luật Khoáng sản bằng 60% (sáu mươi phần trăm) mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các nội dung có liên quan về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 05 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc bình tuyển, công nhận hoặc công nhận lại sau khi hết thời hạn của quyết định công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp”.

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/cây	600.000
2	Bình tuyển công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Đồng/nguồn giống	2.400.000

2. Sửa đổi Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh

ph

Đắk Nông”.

b) Bãi bỏ điểm b khoản 3.

3. Bổ sung khoản 5 vào Điều 17 như sau:

“5. Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giải quyết các vấn đề về hộ tịch theo hình thức trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, miễn thu lệ phí hộ tịch thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; mức thu lệ phí hộ tịch thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động có đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; cấp lại; gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”.

b) Bổ sung điểm c vào khoản 3:

“c) Gia hạn: 400.000 đồng/người/giấy phép”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh; nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí, lệ phí vào tài khoản phí, lệ phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại

phh

Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc tài khoản thu ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

a) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước; tổ chức thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc nộp lệ phí vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

b) Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng, quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2:

“2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3:

“3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bãi bỏ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số

ph

31/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 4 năm 2024.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; ĐB HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CT.HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

